

5. Tiếng Việt kém chính xác

- 5.1 vì không biến dạng
- 5.2 vì thể tĩnh lược
- 5.3 vì cách gọi theo họ hàng

*Một ngôn ngữ được coi là **chính xác**, khi nào một câu viết bằng ngôn ngữ ấy chỉ có thể được hiểu theo **một nghĩa mà thôi**. Một ngôn ngữ được coi là **kém chính xác**, khi nào một câu viết bằng ngôn ngữ ấy có thể được hiểu theo **nhiều hơn một nghĩa**.*

Đối với các *ngôn ngữ biến dạng*, sự biến dạng của các chữ trong một câu giúp người ta nhận ra ngay các động từ, và các loại chữ khác. Từ đó, người ta thấy rõ *mối liên quan văn phạm* giữa chữ này và chữ kia. Dựa vào hình thức của chữ viết trong một câu, người ta có một, và chỉ một, cách phân tích văn phạm và phân tích luận lý. Nghĩa là, một câu viết chỉ có thể được hiểu theo *một nghĩa*. Đó là tính chất chính xác của các ngôn ngữ biến dạng. Ngôn ngữ biến dạng càng nhiều, càng chính xác. Chẳng hạn, Tiếng Pháp biến dạng nhiều hơn Tiếng Anh, nên được coi là chính xác hơn Tiếng Anh.

Đối với các *ngôn ngữ không biến dạng*, như Tiếng Việt, người ta không thể nhìn hình thức của chữ viết trong một câu, để nhận ra chữ nào là động từ, và chữ nào là tính từ dưới hình thức động từ trơ (*participle/ participe*). Cùng một câu, nhiều người khác nhau có thể nhận ra các *động từ* theo nhiều cách khác nhau. Tùy thuộc vào việc nhận ra các *động từ*, một câu Tiếng Việt có thể được hiểu theo *nhiều hơn một nghĩa*.

- *Đối với các **ngôn ngữ biến dạng**, nhìn hình thức của chữ viết, để nhận ra các loại chữ, thì rõ ràng và chính xác.*
- *Đối với các **ngôn ngữ không biến dạng**, dựa vào ý nghĩa của câu, để nhận ra các loại chữ, thì không rõ ràng và không chính xác.*

Chương này đưa ra một số ví dụ, so sánh giữa Tiếng Việt với Tiếng Anh và Tiếng Pháp, để cho thấy rõ tính chất kém chính xác của Tiếng Việt.

Thông thường, Tiếng Việt kém chính xác bởi 1, hoặc 2, hoặc cả 3 nguyên nhân sau đây, cùng một lúc: *không biến dạng, thể tĩnh lược, và cách gọi theo họ hàng*.

5.1 Tiếng Việt kém chính xác vì không biến dạng

Tính chất *không biến dạng* là một trong nhiều nguyên nhân, làm cho Tiếng Việt kém chính xác (nghĩa là, một câu có thể được hiểu theo *nhiều hơn một nghĩa*), so với các ngôn ngữ biến dạng. Dưới đây là vài ví dụ.

5101 *Lỡ chân trót đã vào đây*
Khóa buồng xuân để đợi ngày đào non.
 Nguyễn Du

Cách hiểu 1

Theo Nguyễn Văn Vĩnh, câu thơ trên có 4 động từ:

lỡ [chân], **khóa** [buồng xuân], **đợi**, và **đào non** (lấy chồng).

Và ông đã dịch ra Tiếng Pháp cũng bằng 4 động từ:

Tu t'es trompée de chemin en entrant dans cette maison,
Eh bien, enfermes-toi dans ta chambre et attends le jour où quelqu'un viendra te demander en mariage.

Cách hiểu 2

Theo một người khác, câu thơ trên chỉ có 1 động từ:

Khóa . . . để đợi = động từ nhóm (locution verbale).

Lỡ chân = động từ trơ (participe), được coi là *tĩnh từ* trong Tiếng Việt, cho thông tin về đại từ tĩnh lược, *Thúy Kiều*;

đào non = danh từ.

Và người này đã dịch ra Tiếng Pháp chỉ bằng 1 động từ nhóm:

Égarée dans ce lieu infâme,
Elle s'enfermait dans sa chambre pour attendre le jour de son mariage.

5102 *Em đi áo mỏng buồng hờn tủi*
Dòng lệ thơ ngây có dạt dào?
 Quang Dũng

Cách hiểu 1

đi, buồng, có dạt dào = 3 động từ

You left in light dress, and you were relieved from all sufferings;
 But could you retain your tears of innocence from pouring out abundantly?

Tu partis en robe légère, et tu te soulageais de toutes souffrances;
Mais pouvais-tu retenir non épanchées tes larmes d'innocence?

Cách hiểu 2

đi, có dạt dào = 2 động từ;

áo mông buông hờn tủi = *trạng từ nhóm*, cho thông tin về động từ *đi*.

You **left** in light dress, relieved from all sufferings;

But **could you retain** your tears of innocence from pouring out abundantly?

Tu partis en robe légère, soulagée de toutes souffrances;

Mais pouvais-tu retenir non épanchée tes larmes d'innocence?

Cách hiểu 3

buông, có dạt dào = 2 động từ;

đi áo mông = *tĩnh từ nhóm*, cho thông tin về đại từ *Em*.

Departed in light dress, you **were relieved** from all sufferings;

But **could you retain** your tears of innocence from pouring out abundantly?

Partie en robe légère, tu te soulageais de toutes souffrances;

Mais pouvais-tu retenir non épanchée tes larmes d'innocence?

- 5103 Theo thầy nấu sử sôì kinh
Tháng ngày bao quản công tình lao đao.
Nguyễn Đình Chiểu

Cách hiểu 1

Theo, nấu sử sôì kinh = 2 động từ;

Tháng ngày bao quản công tình lao đao = *trạng từ nhóm*, cho thông tin về động từ *nấu sử sôì kinh*;

[Lục Vân Tiên] = đại từ tỉnh lược.

[Luc Van Tien] **followed** the steps of his master, and **dedicated** himself to the diligent study of the Classics and Books of history, Without ever worrying about the endured difficulties.

[Luc Van Tien] suivait les pas de son maître, et se consacrait à l'étude assidue des manuels d'histoire et des œuvres classiques, Sans jamais se soucier des peines endurées.

Cách hiểu 2

nấu sử sôì kinh = 1 động từ ;

Theo thầy = *tĩnh từ nhóm*, cho thông tin về đại từ tỉnh lược [Lục Vân Tiên].

Following the steps of his master, [Luc Van Tien] **dedicated** himself to the diligent study of the Classics and Books of history, Without ever worrying about the endured difficulties.

*Suivant les pas de son maître, [Luc Van Tien] se consacrait à l'étude assidue des manuels d'histoire et des œuvres classiques,
Sans jamais se soucier des peines endurées.*

Cách hiểu 3

Theo = 1 động từ.

[Luc Van Tien] **followed** the steps of his master in the diligent study of the Classics and Books of history,
Without ever worrying about the endured difficulties.

*[Luc Van Tien] suivait les pas de son maître dans l'étude assidue des manuels d'histoire et des œuvres classiques,
Sans jamais se soucier des peines endurées.*

5104 *Cỏ non xanh tận chân trời
Cành lê trắng điểm một vài bông hoa.*
Nguyễn Du

Cách hiểu 1

xanh tận, điểm = 2 động từ;

trắng = *tĩnh từ*, cho thông tin về danh từ *Cành lê*;

Tender grass **spread** its green far to the horizon;
White pear branches **were speckled** with a few flowers.

*L'herbe tendre étendait sa verdure jusqu'à l'horizon;
Les branches de poirier blanches étaient tachetées par quelques fleurs.*

Cách hiểu 2

xanh tận, điểm = 2 động từ;

trắng = *trạng từ*, cho thông tin về động từ *điểm*.

Tender grass **spread** its green far to the horizon;
Pear branches **were marked** with white dots by a few flowers.

*L'herbe tendre étendait sa verdure jusqu'à l'horizon;
Les branches de poirier étaient tachetées en blanc par quelques fleurs.*

Xét về ý nghĩa, *Cách hiểu 2* có thể gần với ý nghĩ của nhà thơ hơn, vì cành lê không có màu trắng. Tuy nhiên, xét về luận lý hình thức, cả hai cách hiểu đều có giá trị ngang nhau.

Tùy thuộc vào việc người ta nhận ra các *động từ*, *tĩnh từ*, và *trạng từ*, một câu Tiếng Việt có thể được hiểu theo *nhiều hơn một nghĩa*.

5105 *Lá sen tàn tạ trong đầm
Nặng mang giọt lệ âm thầm khóc hoa.*
Tản Đà

Cách hiểu 1

tàn tạ, mang, khóc = 3 động từ.

*Lá sen tàn tạ trong đầm,
Nặng mang giọt lệ, [và] âm thầm khóc hoa.*

The leaves of lotus **faded** in the pond;
They **carried** with difficulty the drops of tears and **wept** silently the flower.

*Les feuilles de lotus se fânaient dans l'étang;
Elles portaient péniblement avec elles les gouttes de larmes et pleuraient la fleur en silence.*

Cách hiểu 2

tàn tạ = động từ trở (participle/ participe), được coi như *tĩnh từ* trong Tiếng Việt, cho thông tin về danh từ *Lá sen*;

mang, khóc = 2 động từ.

*Lá sen, tàn tạ trong đầm,
Nặng mang giọt lệ [và] âm thầm khóc hoa.*

Fading in the pond,
The leaves of lotus **carried** with difficulty the drops of tears and **wept** silently the flower.

*Fânées dans l'étang,
Les feuilles de lotus portaient péniblement avec elles les gouttes de larmes et pleuraient la fleur en silence.*

Cách hiểu 3

Tàn tạ, mang = 2 động từ trở, được coi như *tĩnh từ*, trong Tiếng Việt, cho thông tin về danh từ *Lá sen*;

tàn tạ trong đầm, nặng mang giọt lệ = *tĩnh từ nhóm*, cho thông tin về danh từ *Lá sen*;

khóc = 1 động từ.

*Lá sen, tàn tạ trong đầm,
Nặng mang giọt lệ, âm thầm khóc hoa.*

Fading in the pond,
And carrying with difficulty the drops of tears, the leaves of lotus **wept** silently the flower.

*Fânées dans l'étang,
Et portant péniblement avec elles les gouttes de larmes, les feuilles de lotus
pleuraient la fleur en silence.*

5106 *Bươm bướm mà đậu cành hồng
Đã yêu con chị lại bông con em.
Ca dao*

Cách hiểu 1

Lời của người em gái.

*[Giống như] bươm bướm mà đậu cành hồng,
[Anh ấy] đã yêu con của chị, lại bông con của tôi.*

Just like a butterfly that lands on a rose bush,
He loves **your daughter** while embracing **mine**.

*Comme un papillon qui se pose sur un rosier,
Il aime la fille à toi, ma grande sœur, tout en embrassant la mienne.*

Cách hiểu 2

Lời của người chị.

[Anh ấy] đã yêu con của tao, lại bông con của mày.

He loves **my daughter** while embracing **yours**.

Il aime la fille à moi, ta grande sœur, tout en embrassant la tienne.

Cách hiểu 3

Lời của tác giả câu ca dao.

[Hắn] đã yêu con của người chị, lại bông con của người em gái.

He loves **the elder sister's daughter** while embracing **the younger sister's one**.

Il aime la fille de la grande sœur tout en embrassant celle de la petite.

Cách hiểu 4

con chị = người chị, danh từ; **con em** = người em gái, danh từ.

[Hắn] đã yêu người chị lại bông người em gái.

He loves **the elder sister** while embracing **the younger one**.

Il aime la grande sœur, tout en embrassant la petite.

- ▲ Câu ca dao Tiếng Việt có thể được hiểu theo nhiều hơn một nghĩa.
Mỗi câu dịch ra Tiếng Anh hay Tiếng Pháp, chỉ có thể được hiểu theo một nghĩa.

Ghi chú: Kém chính xác vì cách viết

Vì Tiếng Việt là ngôn ngữ đa từ, và không biến dạng, đôi khi, người ta không nhận ra chữ nào là chữ chiếc, và chữ nào là chữ ghép, hoặc không nhận ra đúng tên gọi văn phạm của một chữ. Nếu không thận trọng trong cách viết, một vài tựa đề trên báo chí có thể làm cho người đọc hiểu lầm.

Ví dụ

5107 *Việc làm cho nông dân bị thu hồi đất*
www.talawas.org 07/18/2007

Vì cán bộ cộng sản ngang ngược chiếm đất của dân, người đọc có thể hiểu lầm.

Cách hiểu 1

Việc = danh từ, có nghĩa là [*Vê*] *việc*, tức nguyên nhân;

làm cho = động từ.

Việc (nguyên nhân) làm cho nông dân bị thu hồi đất

Cách hiểu 2

Sau khi đọc bài báo, ở một trang nhà được talawas trích đăng, người ta mới hiểu:

Việc làm = danh từ, có nghĩa là *công việc*;

cho = giới từ, kết hợp danh từ *nông dân* với danh từ *Việc làm*.

Việc làm cho nông dân bị thu hồi đất.

Có 2 cách để viết tựa đề trên, cho rõ ý:

- *Việc làm, cho nông dân bị thu hồi đất* (dùng cách chấm câu)
- *Việc làm dành cho nông dân bị thu hồi đất* (viết rõ ra)

5108 *Học sinh ra từ hành.*

Cách hiểu 1

Học sinh = danh từ, cùng nghĩa với học trò;

ra = động từ.

Học sinh ra từ hành. (Câu này không rõ nghĩa, hoặc không có nghĩa.)

Cách hiểu 2

Học = danh từ, có nghĩa là *sự học*;

sinh ra = động từ.

hành = danh từ, có nghĩa là *sự thực hành*;

từ = giới từ, kết hợp danh từ *hành* với động từ *sinh ra*.

Hiểu như vậy, câu này có thể được viết cho rõ ý:

- *Học sinh ra từ Hành.* (dùng hình thức viết)
- *Học, sinh ra từ hành.* (dùng cách chấm câu)
- *Sự học sinh ra từ sự thực hành.* (viết rõ ra)

5.2 Tiếng Việt kém chính xác vì thể tỉnh lược

Quen thuộc với thể tỉnh lược, Người Việt thường không để ý là, một câu được viết theo thể tỉnh lược, thường chứa nhiều hơn một nghĩa. Khi cần dịch một câu có thể tỉnh lược, ra Tiếng Anh hay Tiếng Pháp, người ta sẽ thấy hoang mang, vì không biết phải dịch như thế nào mới là chính xác. Chính xác có nghĩa là dịch sao cho đúng ý của tác giả.

5201 *Ra về để áo lại đây
Để khuya em đắp gió tây lạnh lùng.
Ca dao*

Cách hiểu 1

Nếu hiểu người nói là *một người đàn ông*:

[Anh] = đại từ chỉ người, tỉnh lược, *ngôi thứ nhất*.

*[Anh] ra về, [và anh] để áo lại đây,
Để khuya em đắp gió tây lạnh lùng.*

Leaving you to come home, I have left my coat here
In order to give you, the night coming, something to cover against the cold wind of
the west.

*Te quittant pour rentrer chez moi, j'ai laissé ici mon manteau
Afin de te donner, la nuit venue, de quoi te couvrir contre le vent froid de l'ouest.*

Cách hiểu 2

Nếu hiểu người nói là *một người đàn bà*:

[anh] = đại từ chỉ người, tỉnh lược, *ngôi thứ hai*.

*Ra về, [anh hãy] để áo lại đây,
Để khuya em đắp gió tây lạnh lùng.*

Retiring to come home, leave your coat here
For giving me, the night coming, something to cover against the cold wind of the
west.

*Me quittant pour rentrer chez toi, laisse ici ton manteau
Pour me donner, la nuit venue, de quoi me couvrir contre le vent froid de l'ouest.*

5202 *Con thơ tay ấm tay bông,
Tay dốt mẹ chồng, đầu đội thúng bông.
Ca dao*

Cách hiểu 1

Người nói là *nàng dâu*: một tay *tôi* bồng ẵm đứa con, tay kia *tôi* dắt mẹ chồng, [và] đầu *tôi* đội thúng bông (hoa).

[**tôi**] = đại từ chỉ người, tỉnh lược, *ngôi thứ nhất*.

*Con thơ, [tôi] tay ẵm tay bồng,
Tay dắt mẹ chồng [và] đầu đội thúng bông.*

In one arm I carried my baby,
By the other I led my mother-in-law, and on my head I carried a basket of flowers.

*D'un bras je portais mon bambin,
De l'autre, je menais ma belle-mère et sur la tête je soutenais un panier de fleurs.*

Cách hiểu 2

Người nói là *tác giả của câu ca dao*: **nàng** [*dâu*] một tay bồng ẵm đứa con, tay kia **nàng** dắt mẹ chồng [*mà*] đầu [*bạc*] như thúng bông (*gòn*).

[**nàng**] = đại từ chỉ người, tỉnh lược, *ngôi thứ ba*.

*Con thơ, [nàng] tay ẵm tay bồng,
Tay dắt mẹ chồng đầu đội thúng bông.*

In one hand she carried her baby,
By the other, she led her mother-in-law whose white hair looked like a basket of cotton.

*D'un bras elle portait son bambin,
De l'autre, elle menait sa belle-mère dont la chevelure blanche faisait penser à un panier de coton sur la tête.*

5203 *Gối chẵn gối chiếu không êm,
Gối lụa không mềm bằng gối tay em.*

Ca dao

Có 2 cách hiểu chữ *gối*:

(1) **gối** = *danh từ*;

(2) **gối** = *động từ*.

Cách hiểu 1,1

Lời của *một người đàn ông*.

*[Cái] gối [làm bằng] chẵn, [cái] gối [làm bằng] chiếu không êm,
[Cái] gối [làm bằng] lụa không mềm bằng [cái] gối [làm bằng] tay [của] em.*

The pillow made of blanket, matt, or silk
Doesn't appear to me as soft as the tender pillow, which is **your arm**.
*L'oreiller fait de couverture, de natte, ou de soie
Ne me paraît pas aussi doux que le tendre oreiller qu'est ton bras.*

Cách hiểu 1.2

Lời của một người đàn bà.

[Cái] gối . . .

[Cái] gối [làm bằng] lụa không mềm bằng [cái] gối [làm bằng] tay [của] **tôi**.

The pillow . . .

Doesn't appear to you as soft as the tender pillow, which is **my arm**.

L'oreiller . . .

*Ne te paraît pas aussi doux que le tendre oreiller qu'est **mon bras**.*

Cách hiểu 1.3

Lời của tác giả của câu ca dao.

[Cái] gối . . .

[Cái] gối [làm bằng] lụa không mềm bằng [cái] gối [làm bằng] tay [của] **người tình**.

The pillow . . .

Doesn't appear as soft as the tender pillow, which is **the arm of the girlfriend**.

L'oreiller . . .

*Ne paraît pas aussi doux que le tendre oreiller qu'est **le bras de la petite amie**.*

Cách hiểu 2.1

Lời của một người đàn ông.

Gối [đầu lên] chăn, gối [đầu lên] chiếu không êm,

Gối [đầu lên] lụa không mềm bằng gối [đầu lên] tay [của] **em**.

Resting my head on blanket, matt, or silk,

I don't feel as comfortable as what I do on **your arm**.

Reposant la tête sur la couverture, la natte, ou la soie,

*Je ne me trouve pas aussi à l'aise que quand je le fais sur **ton bras**.*

Cách hiểu 2.2

Lời của một người đàn bà.

Gối [đầu lên] chăn . . .

Gối [đầu lên] lụa không mềm bằng gối [đầu lên] tay [của] **tôi**.

Resting your head on blanket, matt, or silk,

You don't feel as comfortable as what you do on **my arm**.

Reposant la tête sur la couverture, la natte, ou la soie,

*Tu ne te trouves pas aussi à l'aise que quand tu le fais sur **mon bras**.*

Cách hiểu 2.3

Lời của *tác giả câu ca dao*.

Gối [đầu lên] chăn . . .

Gối [đầu lên] lụa không mềm bằng gối [đầu lên] tay [của] người tình.

Resting his head on blanket, matt, or silk,

One doesn't feel as comfortable as what one does on **the arm of his girl friend**.

Reposant la tête sur la couverture, la natte, ou la soie,

*On ne se trouve pas aussi à l'aise que quand on le fait sur **le bras de sa petite amie**.*

▲ Câu dịch sang Tiếng Pháp cho thấy có nhiều chữ biến dạng hơn là câu dịch sang Tiếng Anh. Điều đó các nghĩa tại sao Tiếng Pháp được coi là chính xác hơn Tiếng Anh.: một ngôn ngữ biến dạng càng nhiều, càng cho thấy mối *liên quan văn phạm* chắc chắn giữa các chữ trong một mệnh đề, và mối *liên quan luận lý* chắc chắn giữa các mệnh đề trong một câu. Một ngôn ngữ được coi là chính xác, khi một câu viết bằng ngôn ngữ ấy, không gây ra hiểu lầm hoặc hiểu sai; nói khác đi, chính xác có nghĩa là, một câu chỉ có thể được hiểu theo một nghĩa *duy nhất*.

5.3 Tiếng Việt kém chính xác vì cách gọi theo họ hàng

Cách gọi nhau theo họ hàng, theo phong tục của Người Việt, cũng là một trong các nguyên nhân làm cho Tiếng Việt kém chính xác.

Ví dụ

5301 *Cửa nhà dù tính về sau
Thì còn em đó, lọ cầu chị đây.*

Nguyễn Du

Tuy người đọc hiểu đại từ **em** là **em gái**, chỉ Thúy Vân, và **chị** để chỉ Thúy Kiều, tuy nhiên, câu thơ trên có nhiều nghĩa khác nhau.

Cách hiểu 1

Thúy Kiều (ngôi thứ 1) nói với Thúy Vân (ngôi thứ 2).

em = **cô**, đại từ, ngôi thứ 2, người đang nghe;

chị = **tôi**, đại từ, ngôi thứ 1, người đang nói.

*Cửa nhà dù tính về sau
Thì còn cô đó, lọ cầu tôi đây.*

If ever he thinks of forming a family,
There is still you, my younger sister; so there is no need to resort to me.

*Si jamais il pensait à former une famille,
Il en resterait encore toi, ma sœur cadette, alors à quoi bon ma présence?*

Cách hiểu 2

Thúy Kiều (ngôi thứ 1) nói với Kim Trọng (ngôi thứ 2) về Thúy Vân (ngôi thứ 3).

em = **cô ấy**, đại từ, ngôi thứ 3, chỉ Thúy Vân;

chị = **tôi**, đại từ, dùng như ngôi thứ 3, chỉ Thúy Kiều.

*Cửa nhà dù tính về sau
Thì còn cô ấy đó, lọ cầu tôi đây.*

If ever you think of forming a family,
There is still my younger sister; so there is no need to resort to me.

*Si jamais tu pensais à former une famille,
Il en resterait encore ma sœur cadette, alors à quoi bon ma présence?*

Cách hiểu 3

Nhà thơ Nguyễn Du (ngôi thứ 1) nói với người đọc (ngôi thứ 2) về Thúy Vân và Thúy Kiều.

em = người em gái, danh từ, chỉ Thúy Vân;

chị = người chị, danh từ, chỉ Thúy Kiều.

Cửa nhà dù tính về sau

Thì còn [có] người em gái đó, lọ cầu người chị đây.

If ever he thinks of forming a family,

There is still the younger sister; so there is no need to resort to the older one.

Si jamais il pensait à former une famille,

Il en resterait encore la sœur cadette, alors à quoi bon la présence de l'aînée?

Theo cách hiểu 3, **em** (người em gái), và **chị** (người chị) không phải là các đại từ chỉ người, mà là các danh từ. Ví dụ trên đây cho thấy Tiếng Việt kém chính xác bởi hai nguyên nhân cùng một lúc:

(1) cách gọi theo họ hàng, và (2) không biến dạng.

- 5302 *Mười đêm chị giữ mười đêm cả*
Suốt tháng em nằm suốt tháng không.
 Tú Xương

Cách hiểu 1

Lời người vợ lẽ tự than trách số phận hẩm hiu của mình.

chị = bà, đại từ, ngôi thứ 2, người vợ cả;

em = tôi, đại từ, ngôi thứ 1, người vợ lẽ.

Mười đêm bà giữ [chồng] mười đêm cả

Suốt tháng tôi nằm suốt tháng không [chồng].

Wife of first rank, you keep him ten nights out of ten;

And me, wife of secondary rank, I spend the night alone the whole month.

Toi, femme de premier rang, tu le détiens dix nuits sur dix;

Et moi, femme de rang secondaire, je passe la nuit toute seule le mois entier.

Cách hiểu 2

Lời người vợ cả nói với vợ lẽ.

chị = tôi, đại từ, ngôi thứ 1, người vợ cả;

em = cô, đại từ, ngôi thứ 2, người vợ lẽ.

Mười đêm tôi giữ [anh ấy] mười đêm cả;

Suốt tháng cô nằm suốt tháng không [có anh ấy].

Wife of first rank, I keep him ten nights out of ten;
And you, wife of secondary rank, you spend the night alone the whole month.

*Moi, femme de premier rang, je le détiens dix nuits sur dix;
Et toi, femme de rang secondaire, tu passes la nuit seule le mois entier.*

Cách hiểu 3

Lời của tác giả câu ca dao, nói về vợ cả và vợ lẽ.

chị = người vợ cả, danh từ;

em = người vợ lẽ, danh từ.

*Mười đêm người vợ cả giữ [chồng] mười đêm cả
Suốt tháng người vợ lẽ năm suốt tháng không [có chồng].*

The wife of first rank keeps him ten nights out of ten;
And the wife of secondary rank spends the night alone the whole month.

*La femme de premier rang le détient dix nuits sur dix;
Et la femme de rang secondaire passe la nuit toute seule le mois entier.*

5303 *Lẳng lơ em có con bông;
Nhu mì như chị năm không cả đời.*
Ca dao

Cách hiểu 1

Người em gái nói với người chị.

em = tôi, đại từ, ngôi thứ 1, người em gái;

chị = bà, đại từ, ngôi thứ 2, người chị.

*Lẳng lơ [như] tôi [thì] có con bông;
Nhu mì như bà [thì] năm không cả đời.*

I am flirtatious; nevertheless I got a baby to carry in my arm;
As virtuous as you are, elder sister, yet you spend the night alone during your entire life.

*Déréglee, oui je le suis, néanmoins il m'en revient un bambin, de quoi me plaire dans mes bras;
Et toi, grande sœur, si vertueuse que tu sois, tu restes pour la vie entière celle qui passe la nuit toute seule.*

Cách hiểu 2

Người chị nói với em gái.

em = cô, đại từ, ngôi thứ 2, người em gái;

chị = tôi, đại từ, ngôi thứ 1, người chị.

*Lẳng lơ [như] cô [thì] có con bông;
Nhu mì như tôi [thì] nằm không cả đời.*

You are flirtatious, younger sister; nevertheless you got a baby to carry in your arm;
As virtuous as I am, yet I spend the night alone during my entire life.

*Oui, petite sœur, tu es déréglée, néanmoins il t'en revient un bambin, de quoi te plaire dans tes bras;
Et moi, si vertueuse que je sois, je reste pour ma vie entière celle qui passe la nuit toute seule.*

Cách hiểu 3

Tác giả câu ca dao nói về hai chị em gái.

em = người em gái, danh từ;

chị = người chị, danh từ.

*Lẳng lơ [như] người em gái [thì] có con bông;
Nhu mì như người chị [thì] nằm không cả đời.*

The younger sister is flirtatious; nevertheless she got a baby to carry in her arm;
As virtuous as the elder sister is, yet she spends the night alone during her entire life.

*Certes, la petite sœur est déréglée, néanmoins il lui en revient un bambin, de quoi lui plaire dans ses bras;
Et la grande sœur, si vertueuse qu'elle soit, reste pour sa vie entière celle qui passe la nuit toute seule.*

Ghi chú

Khuyết điểm của cách gọi theo họ hàng của Người Việt, là:

- Một số đại từ chỉ người có thể được dùng cho ngôi thứ 1/ ngôi thứ 2/ ngôi thứ 3;
- Một đại từ chỉ người có khi được dùng như một danh từ/ tính từ.

Các ví dụ trên cho thấy, Tiếng Việt thường kém chính xác bởi một, hoặc hai, hoặc cả ba nguyên nhân, cùng một lúc: (1) không biến dạng, (2) thể tỉnh lược, và (3) cách gọi theo họ hàng.

▲ Tiếng Việt có những đặc tính làm cho nó dễ trở nên kém chính xác; tuy nhiên, Người Việt vẫn có thể viết Tiếng Việt một cách chính xác, với điều kiện:

- loại bỏ thể tỉnh lược;
- không dùng cách gọi theo họ hàng;
- thận trọng trong cách viết.

Trong những năm 1950, sách giáo khoa bậc trung học, dành cho các môn khoa học thuần lý và khoa học thực nghiệm (toán, vật lý, hóa học . . .), cho thấy Tiếng Việt vẫn có khả năng diễn tả chính xác trong các ngành khoa học.

H ậ n g t ừ c h ố t – key terms/ termes clé

1	biến dạng	inflection; inflectional <i>inflexion; inflexionnel, elle</i>
2	chính xác	precision, accuracy <i>précision, exactitude</i>
3	đại từ chỉ người	personal pronoun <i>pronom personnel</i>
4	họ hàng	relatives, family relation <i>parenté, ligne de parenté</i>
5	kém chính xác	low-precision <i>basse-précision</i>
6	không biến dạng	non-inflection; non-inflectional <i>non-inflexion; non-inflexionnel, elle</i>
7	ngôi thứ nhất	first person <i>première personne</i>
8	ngôi thứ hai	second person <i>deuxième personne</i>
9	ngôi thứ ba	third person <i>troisième personne</i>
10	lĩnh lược	omission, reduction, ellipsis <i>omission, réduction</i>